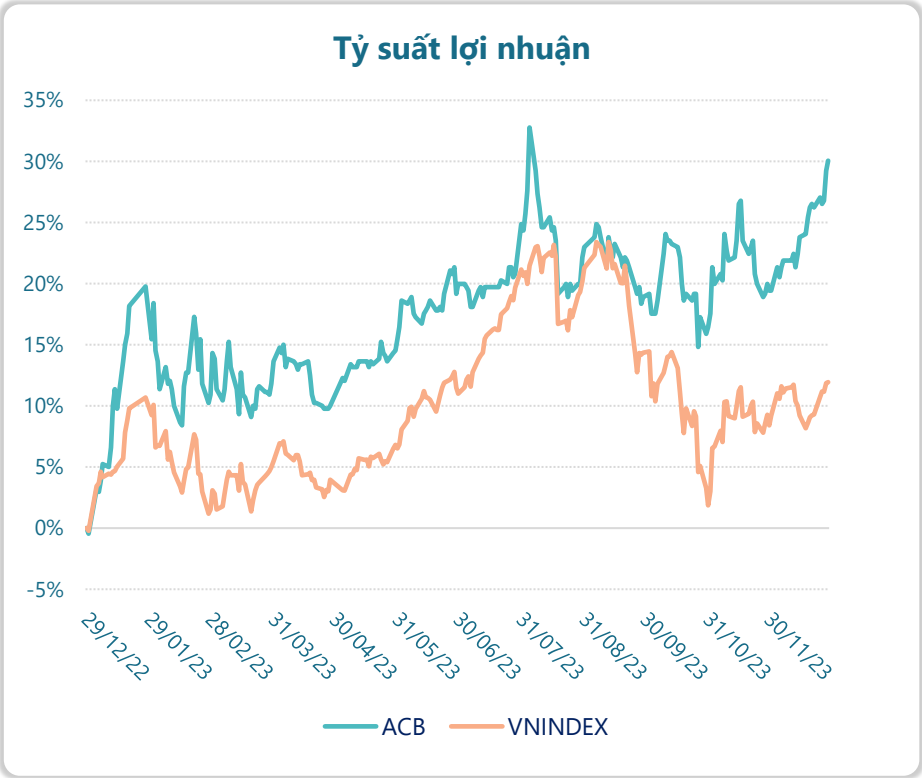


Ngày	23,900 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	27.6%	31.7%	31.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,367 - 20,496
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	92,829
Số lượng CPLH (CP)	3,884,050,358
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,502,777
Sở hữu nước ngoài	30.0%
Beta	0.72
EPS	4,131
P/E	5.8



Thu nhập lãi thuần
2023

24,959,57
triệu VNĐ

YoY: ▲ 1,426,041 | 6.1%

LN trước thuế
2023

20,067,99
triệu VNĐ

YoY: ▲ 2,953,791 | 17.3%

LN sau thuế
2023

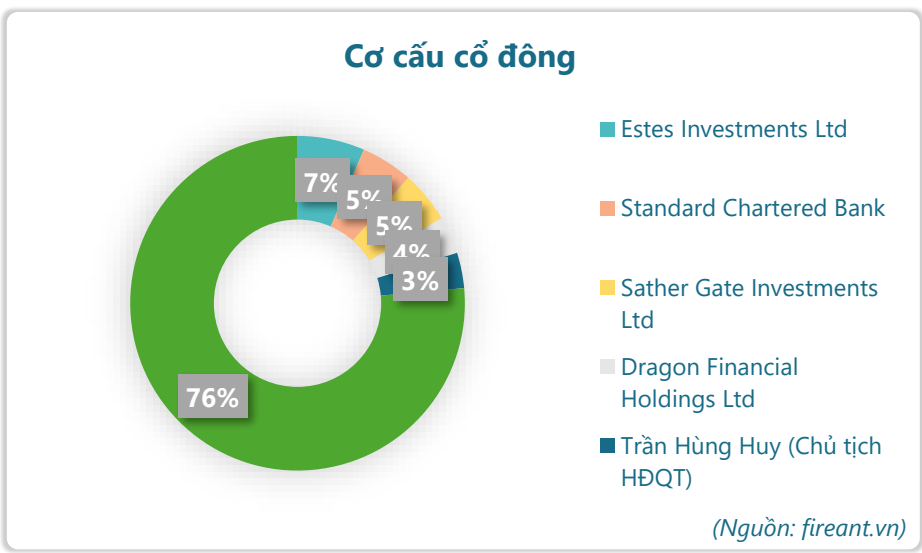
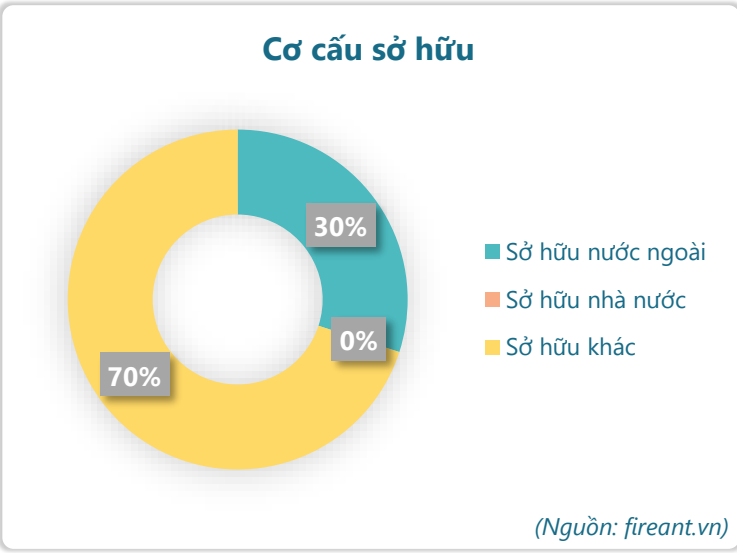
16,044,73
triệu VNĐ

YoY: ▲ 2,356,540 | 17.2%

YOEА
2023

8.1%

YoY: +/- ▲ 0.7%



NIM
2023

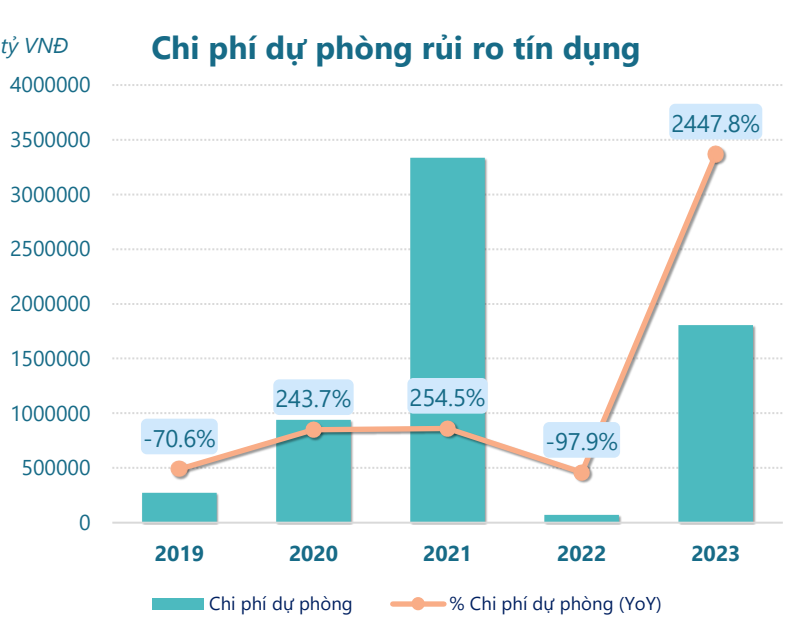
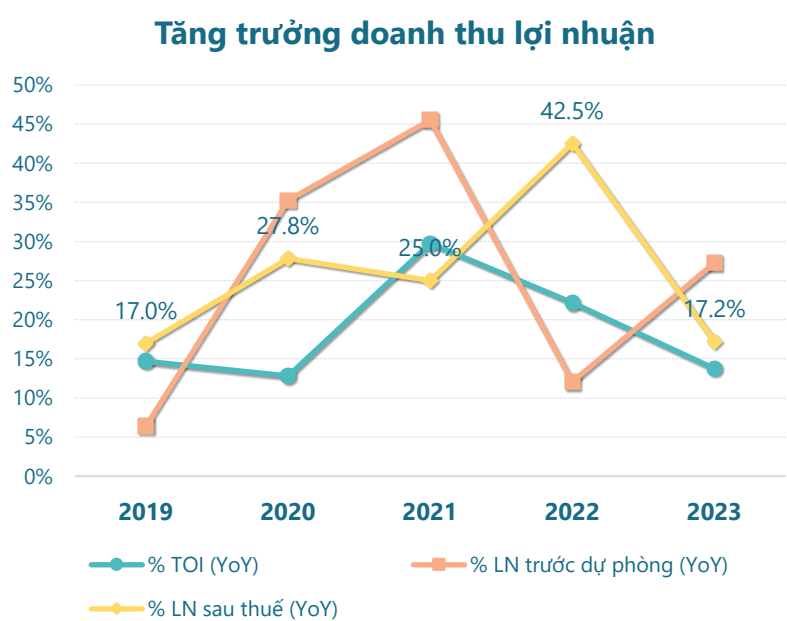
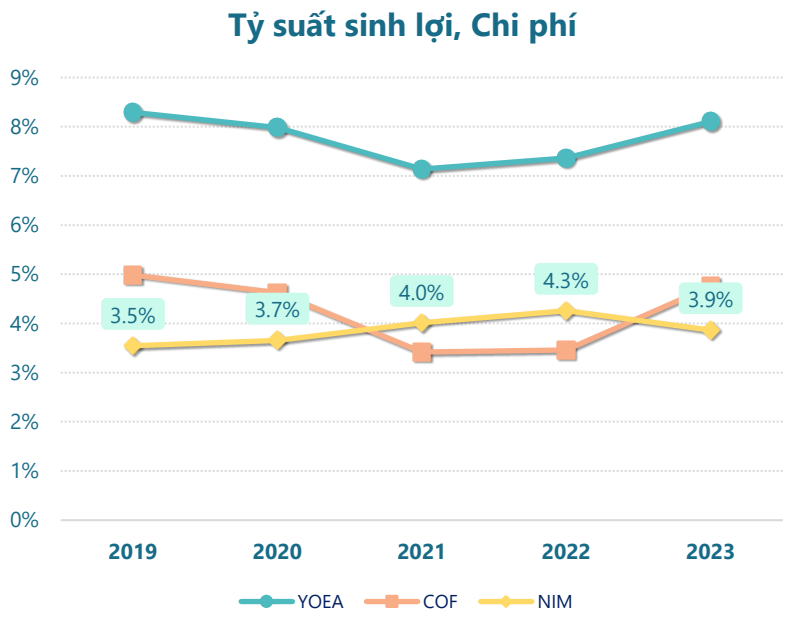
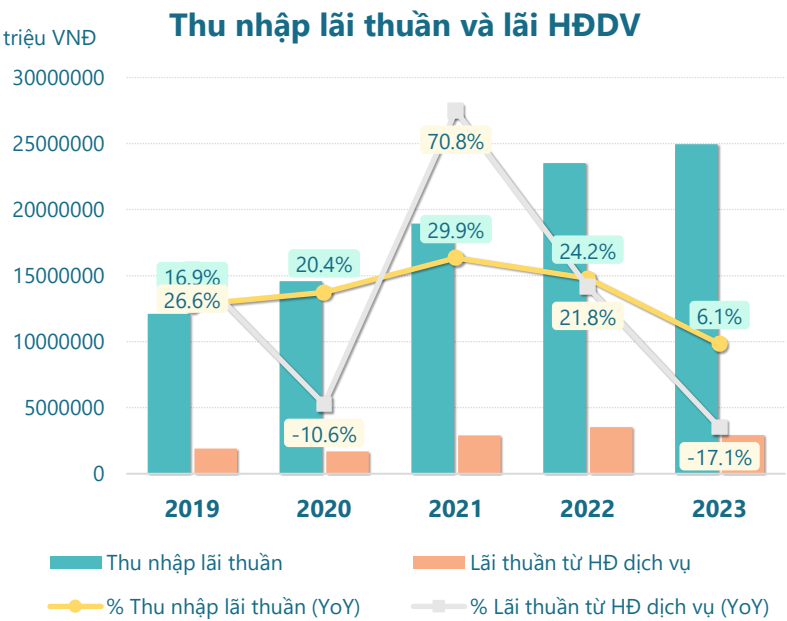
3.9%

YoY: +/- ▼ 0.4%

COF
2023

4.8%

YoY: +/- ▲ 1.3%

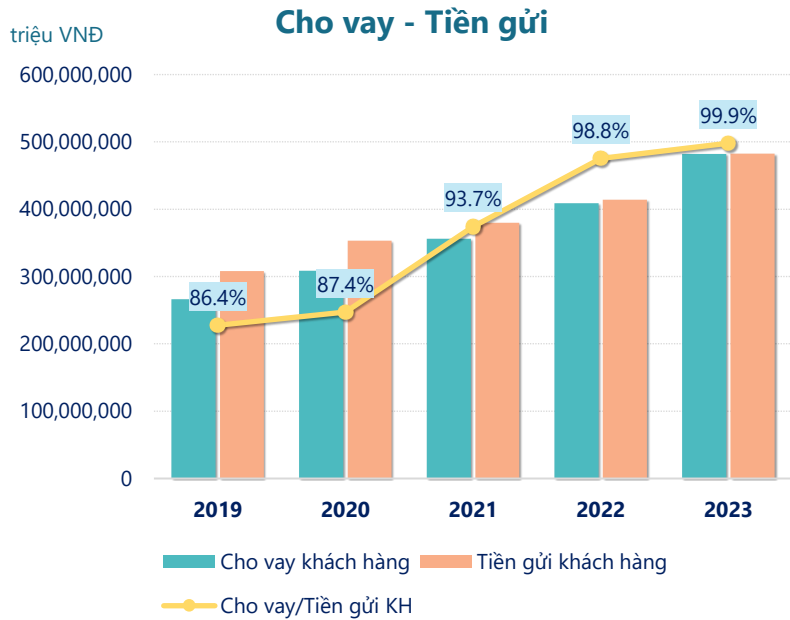
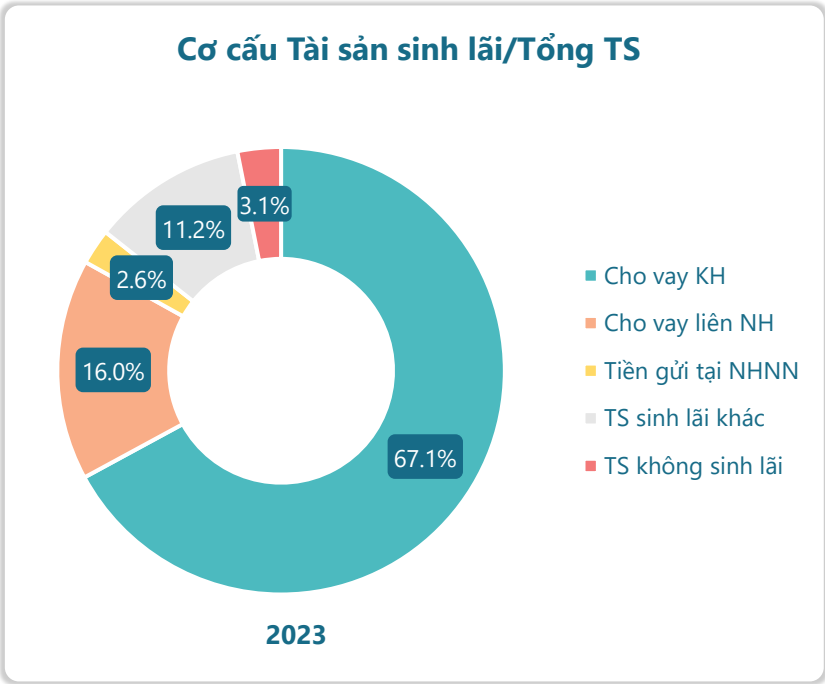
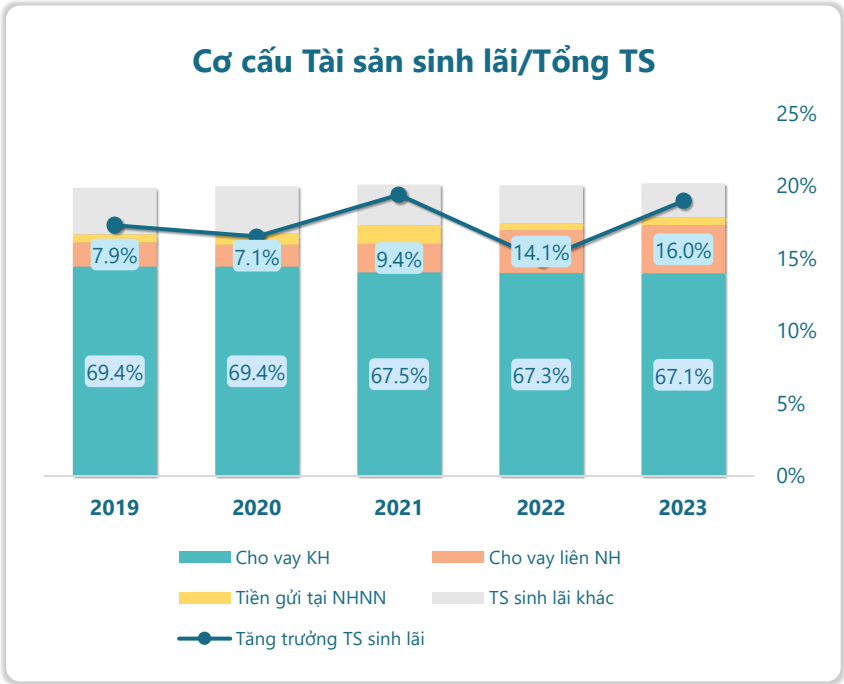


Năm **2023**, thu nhập từ lãi thuần của **ACB** chiếm **76.2%** tổng thu nhập và tỷ lệ này **thấp hơn** năm trước (**81.7%**). **Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ** chiếm **8.92%** và **thu nhập từ các hoạt động khác** chiếm **14.9%** tổng thu nhập.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng đạt **1,804,231** tỷ đồng, **tăng 2448%** so với năm trước.

Tỷ lệ chi phí huy động vốn (**COF**) là **4.76%**, **tăng thêm 1.30 đ%** so với năm trước. Cho thấy chi phí huy động vốn của ngân hàng ngày càng đắt đỏ hơn. **COF** của ACB **thấp** hơn trung bình ngành (**4.84%**) **0.08 đ%**, tạo ra lợi thế trong việc huy động nguồn vốn so với các ngân hàng khác.

Chi phí hoạt động của **ACB** năm **2023** là **10,874,286** tỷ đồng, **giảm 6.30%** so với năm trước. Bên cạnh đó, Tỷ số chi phí trên thu nhập (**CIR**) bằng **33.2%** cũng **thấp hơn** năm trước **7.10 đ%** cho thấy ngân hàng đang cải thiện hiệu quả hoạt động. CIR của ACB **bằng** CIR trung bình ngành (**33.2%**), không phải dấu hiệu xấu nhưng cần cải thiện để nâng cao hiệu quả hoạt động.

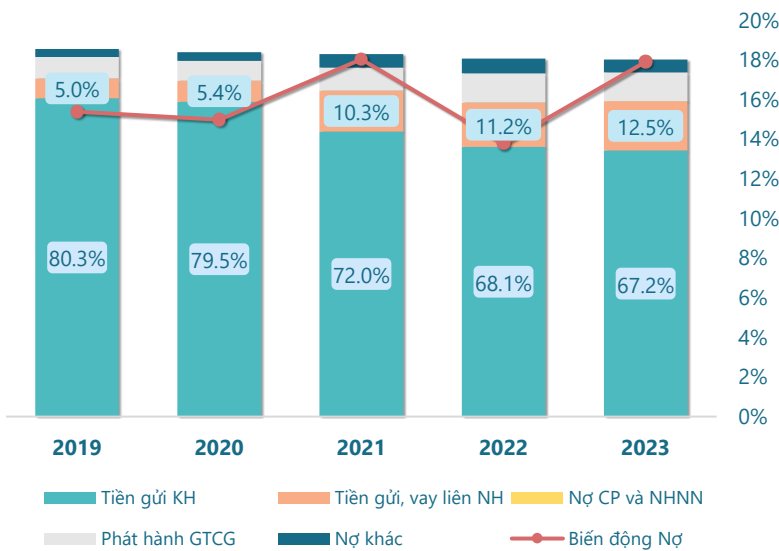


Năm **2023**, Tổng tài sản của **ACB tăng trưởng 18.2%** so với năm trước và đạt 718,794,589 tỷ đồng. Trong đó tổng tài sản sinh lãi chiếm 96.9%, tỷ trọng này đã tăng thêm 0.58 đ% so với năm trước.

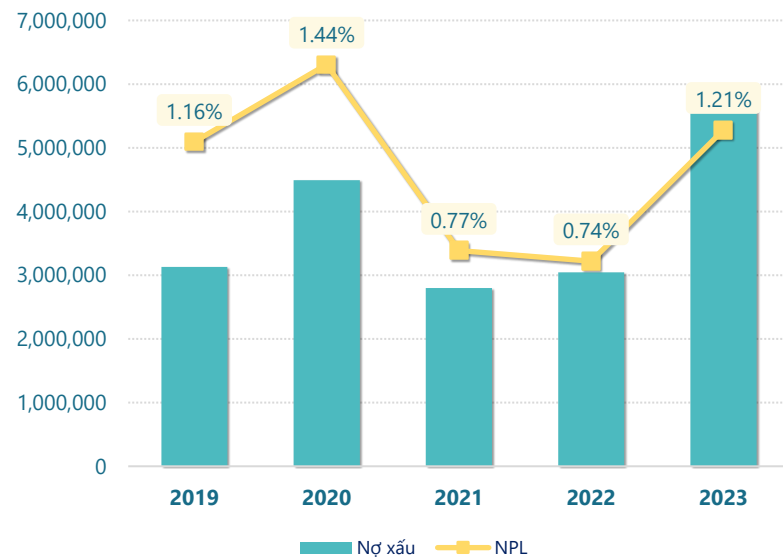
Về cơ cấu các Tài sản sinh lãi: Tiền gửi tại NHNN chiếm **2.57%**, cho vay liên ngân hàng chiếm **16.0%**, cho vay khách hàng chiếm **67.1%** và tài sản sinh lãi khác chiếm **11.2%** trên Tổng tài sản.

Năm **2023**, khoản **Cho vay khách hàng** của **ACB** đạt **482,234,900** tỷ đồng, **tăng trưởng 17.9%** so với năm trước. **Tiền gửi khách hàng** đạt **482,702,731** tỷ đồng, **tăng trưởng 16.6%** so với năm trước. **Tỷ lệ cho vay/tiền gửi khách hàng** đạt **99.9%** nhưng cao hơn so với năm trước, cho thấy ngân hàng đang mở rộng hoạt động cho vay tuy nhiên vẫn quản lý tốt đảm bảo thanh khoản và lợi nhuận.

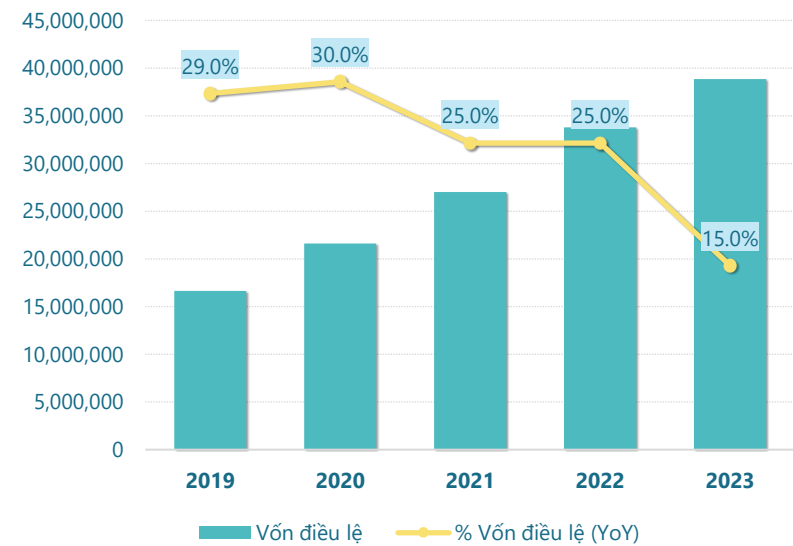
Cơ cấu Nợ/Tổng TS



Nợ xấu



Vốn điều lệ

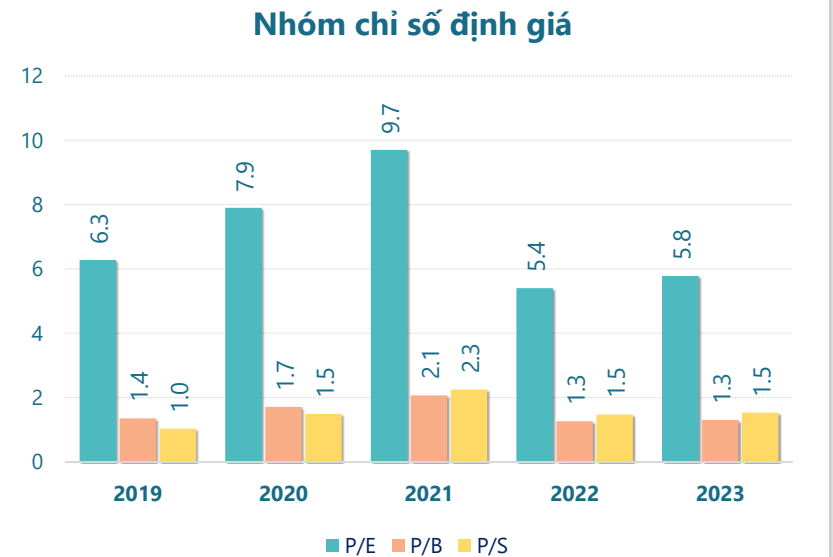
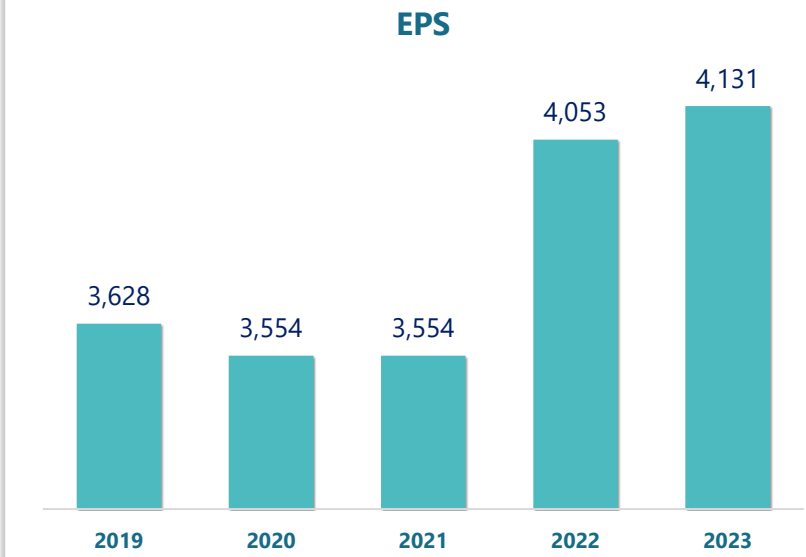
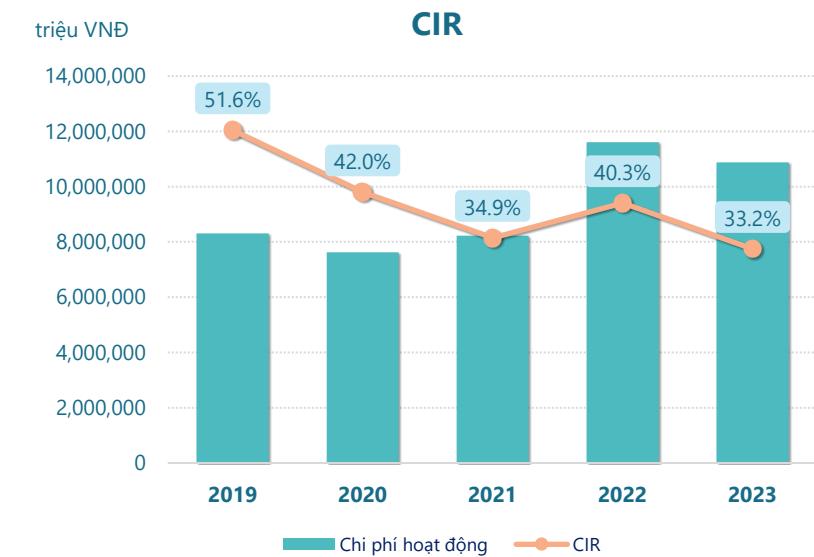
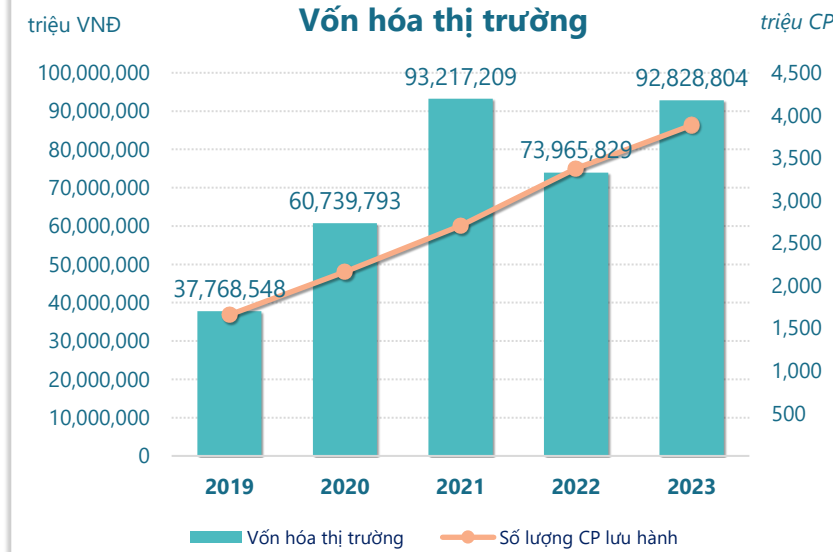
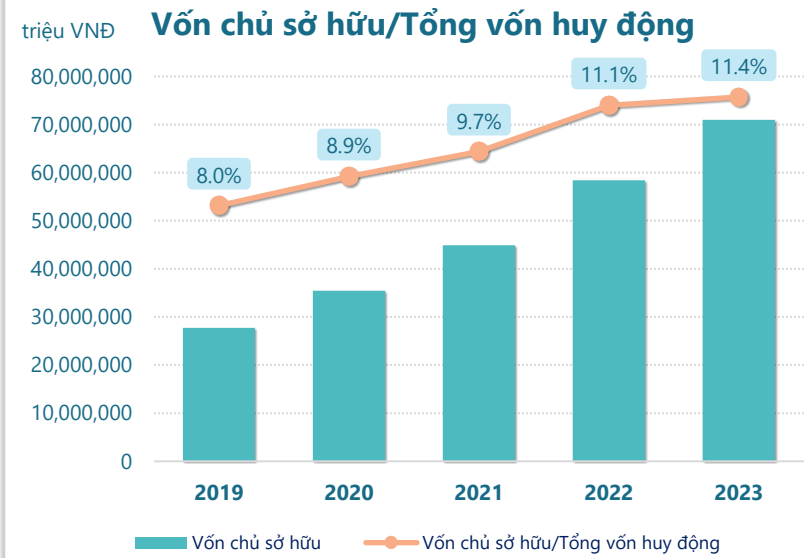
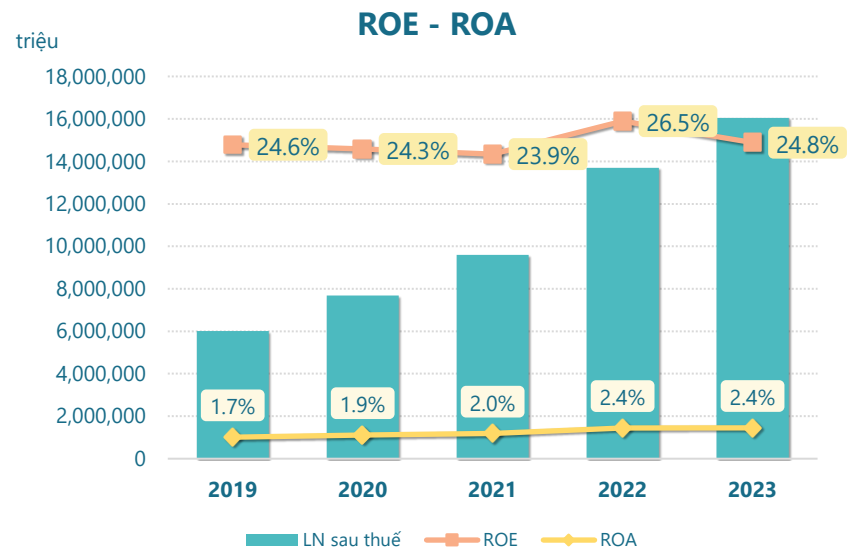


Năm **2023**, Tổng nợ của **ACB** tăng thêm **17.9%** lên **647,838,628** tỷ đồng. Trong đó, Tiền gửi khách hàng chiếm **67.2%** Tổng tài sản, thấp hơn tỷ trọng tiền gửi khách hàng năm trước (**68.1%**).

Các khoản nợ Chính phủ và NHNN chiếm **0.00%**, Tiền gửi và vay liên ngân hàng chiếm **12.5%**, Phát hành giấy tờ có giá chiếm **0.00%** trên Tổng tài sản.

Nợ xấu nhóm 3, nhóm 4, nhóm 5 của ACB năm 2023 là 5,887,225 tỷ đồng. Tăng thêm **2,842,310** tỷ đồng, tương đương với tăng **93.3%**. Tỷ lệ nợ xấu (**NPL**) **tăng lên 1.21%** cùng với Tỷ lệ bao phủ nợ xấu (LLR) giảm xuống 143% so với năm trước cho thấy sự suy giảm về chất lượng tài sản và khả năng quản lý rủi ro của ngân hàng.

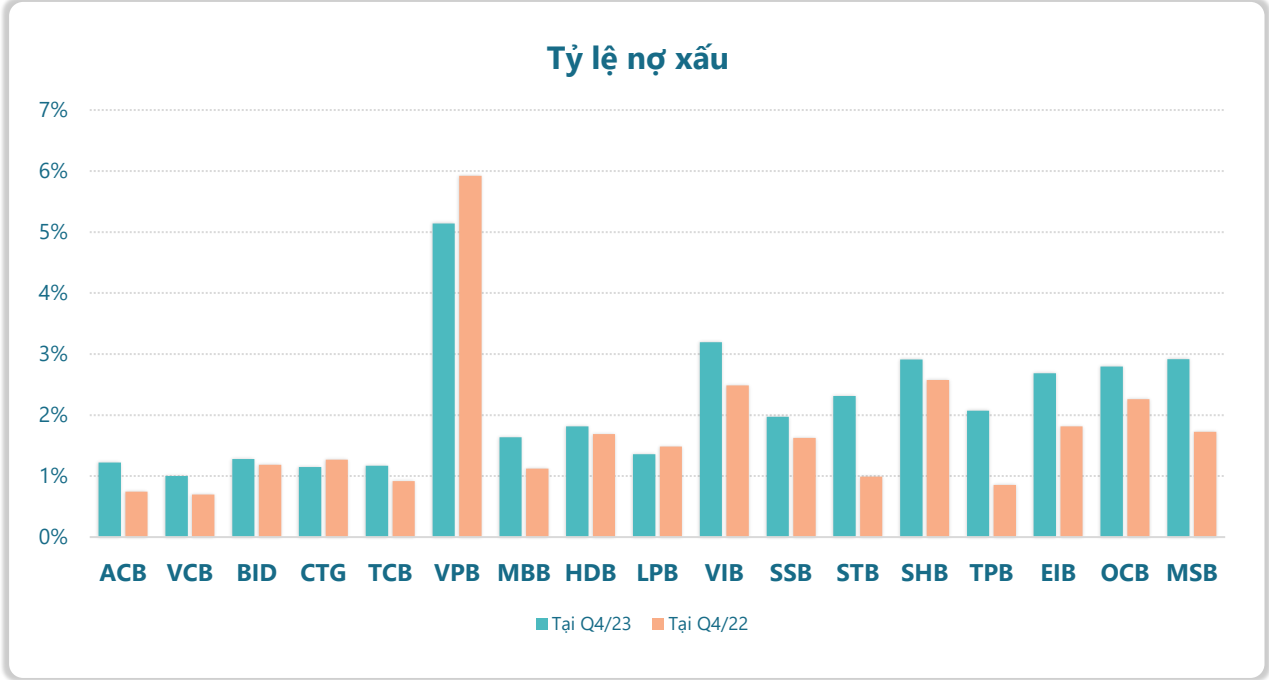
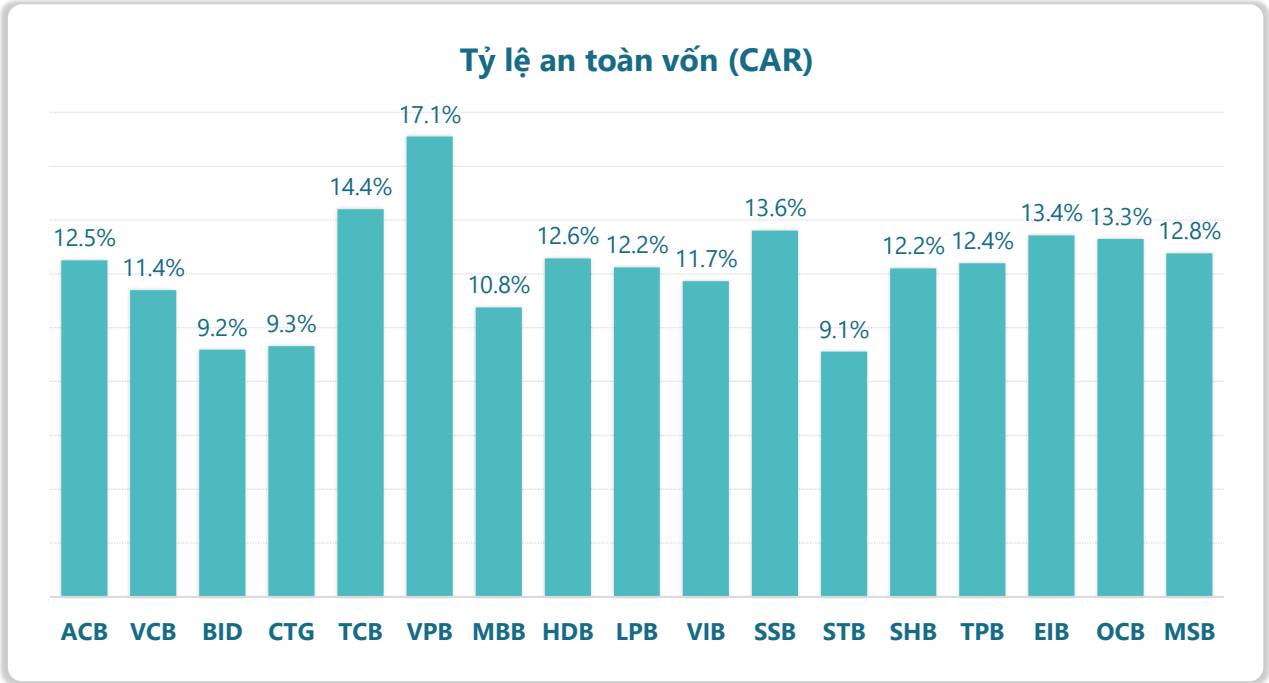
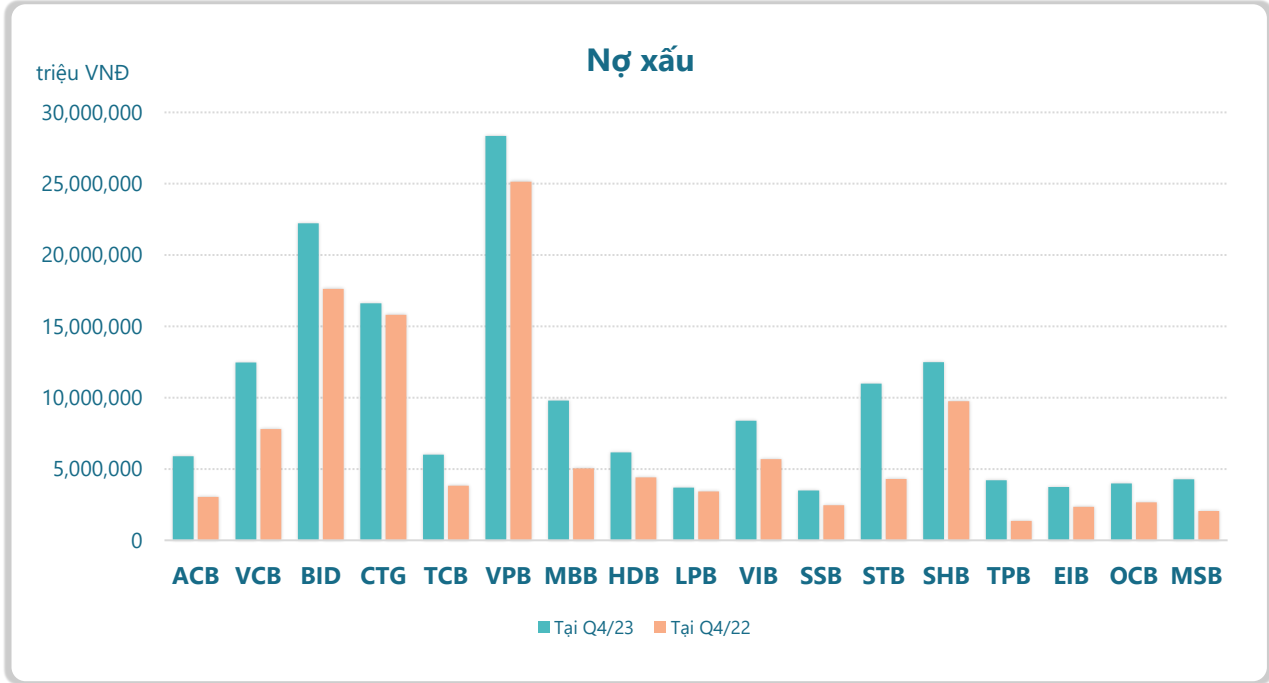
Vốn điều lệ của ACB năm 2023 đạt **38,840,504** tỷ đồng, tăng thêm **5,066,153** tỷ đồng, tương ứng tăng **15.0%** so với năm trước. So với năm 2019, vốn điều lệ đã tăng thêm **22,213,131** tỷ đồng, tương ứng tăng **134%** trong vòng 5 năm.



KẾT QUẢ KINH DOANH <small>(triệu VNĐ)</small>	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Thu nhập lãi thuần	6,289,616	6,454,217	-2.6%	4,959,570	3,533,529	6.1%
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	727,298	927,033	-21.5%	2,922,337	3,526,244	-17.1%
Lãi thuần từ KD ngoại hối	28,950	503,889	-94.3%	1,110,105	1,048,369	5.9%
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	1,344,503	-112,740	1293%	2,815,523	-367,225	867%
Lãi thuần từ HĐ khác	-13,793	140,577	-110%	863,371	989,694	-12.8%
Lãi thuần từ góp vốn	1,889	13,020	-85.5%	75,610	59,456	27.2%
Tổng thu nhập HĐ (TOI)	8,378,463	7,925,996	5.7%	2,746,516	8,790,067	13.7%
Chi phí hoạt động	-3,013,248	-4,064,328	25.9%	10,874,286	11,605,045	6.3%
LN trước dự phòng	5,365,215	3,861,668	38.9%	1,872,230	7,185,022	27.3%
Chi phí dự phòng	-321,641	-250,585	-28.4%	-1,804,231	-70,814	-2448%
LN trước thuế	5,043,574	3,611,083	39.7%	0,067,999	7,114,208	17.3%
Thuế	-1,037,295	-740,565	-40.1%	-4,023,266	-3,426,015	-17.4%
LN sau thuế	4,006,279	2,870,518	39.6%	6,044,733	3,688,193	17.2%
LN ròng	4,006,279	2,870,518	39.6%	6,044,733	3,688,193	17.2%

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ <small>(triệu VNĐ)</small>	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	11,905,177	5,814,902	10,879,261	39,925,899	21,274,539	37,136,201
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-274,499	-565,843	-395,503	-462,403	-365,878	-1,197,256
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-933,000	1,033,523	-140,600	-2,884,000	0	-3,377,435
Tiền đầu kỳ	18,698,653	29,396,331	35,678,913	46,022,071	82,601,567	03,510,228
Lưu chuyển tiền thuần	10,697,678	6,282,582	0,343,158	6,579,496	0,908,661	2,561,510
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29,396,331	35,678,913	46,022,071	82,601,567	03,510,228	36,071,738

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <small>triệu VNĐ</small>	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	718,794,589	607,875,185	18.2%
Tiền và TĐ tiền	6,909,300	8,460,892	-18.3%
Tiền gửi tại NHNN	18,504,814	13,657,531	35.5%
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	114,873,931	85,971,313	33.6%
Chứng khoán kinh doanh	7,177,069	1,131,327	534%
Các CCPS và các TS TC khác	0	100,072	-100%
Cho vay khách hàng	482,234,900	408,856,508	17.9%
Chứng khoán đầu tư	73,463,347	75,534,794	-2.7%
Góp vốn đầu tư dài hạn	140,025	146,814	-4.6%
Tài sản cố định	4,762,561	3,981,376	19.6%
Bất động sản đầu tư	177,005	177,005	0.0%
Tài sản có khác	10,551,637	9,857,553	7.0%
Tổng nợ	647,838,628	549,436,522	17.9%
Các khoản nợ CP và NHNN	88.0	505,876	-100.0%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	89,506,662	67,840,840	31.9%
Tiền gửi khách hàng	482,702,731	413,952,789	16.6%
Các CCPS và nợ TC khác	117,126	0	
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	41,534	60,188	-31.0%
Phát hành giấy tờ có giá	52,410,014	44,304,367	18.3%
Các khoản nợ khác	23,060,473	22,772,462	1.3%
Vốn chủ sở hữu	70,955,961	58,438,663	21.4%
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	



Trong các ngân hàng trên, Nợ xấu (nhóm 3, 4, 5) của **VPB** là cao nhất ở mức **28,344,247** tỷ đồng. Có giá trị nợ xấu thấp nhất bằng **3,482,997** tỷ đồng là **SSB**. Còn **ACB** có giá trị nợ xấu xếp **thứ 4** bằng **5,887,225** tỷ đồng.

Tỷ lệ nợ xấu của **VPB** là cao nhất ở mức **5.14%**, ở mức thấp nhất là mã **VCB** bằng **1.00%**. Còn **ACB** có tỷ lệ nợ xấu bằng **1.22%**, xếp thứ 4 trong nhóm mã trên.

Tỷ lệ an toàn vốn (**CAR**) của **VPB** lớn nhất đạt **17.1%**, của **STB** là thấp nhất ở mức **9.11%**. **ACB** có CAR đứng **thứ 4** bằng **10.0%**.